

Số: 1120 /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với các khu vực khoáng sản nhóm IV để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản (đợt 1 năm 2026).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 372/TTr-SNN&MT ngày 07 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khoanh định 20 khu vực mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (có tọa độ điểm khép góc, diện tích khu vực kèm theo) là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ theo tiêu chí các khu vực khoáng sản nhóm IV để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (theo khoản 5 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện công bố các khu vực mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện hướng dẫn đơn vị tham gia hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản nêu trên.

Giao các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường nghiêm túc, khẩn trương triển khai nhiệm vụ theo lĩnh vực đối với các khu vực mỏ khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, yêu cầu các đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHOẢNG ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG
ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
Đối với khoáng sản nhóm IV để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án
quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và
khoáng sản

*(Kèm theo Quyết định số: 1120/QĐ-UBND ngày 10/4/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

1. Khu vực thuộc khu 8 xã Dân Chủ, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2.372.681,58	557.619,24
2	2.372.700,15	557.636,08
3	2.372.680,33	557.655,87
4	2.372.678,76	557.662,02
5	2.372.636,23	557.678,17
6	2.372.608,08	557.684,57
7	2.372.535,06	557.704,49
8	2.372.528,27	557.704,71
9	2.372.523,06	557.700,14
10	2.372.524,63	557.681,46
11	2.372.522,27	557.660,56
12	2.372.540,06	557.657,81
13	2.372.541,71	557.639,88
14	2.372.559,75	557.639,80
15	2.372.572,50	557.642,04
16	2.372.575,54	557.634,98
17	2.372.598,38	557.649,37
18	2.372.607,50	557.633,85
19	2.372.631,92	557.625,85
20	2.372.676,27	557.627,20
Diện tích: 8.070,6 (m²)		

2. Khu vực thuộc xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45' múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.373.151,50	575.891,08
2	2.373.237,51	575.919,71
3	2.373.200,24	575.922,03
4	2.373.115,30	575.919,09

Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45' múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
5	2.373.035,39	575.899,89
6	2.373.005,92	575.901,92
7	2.372.952,43	575.933,43
8	2.372.917,44	575.949,54
9	2.372.844,58	575.959,75
10	2.372.794,51	575.951,48
11	2.372.519,87	575.985,93
12	2.372.518,65	575.957,13
13	2.372.538,25	575.923,66
14	2.372.588,60	575.859,75
15	2.372.611,21	575.829,15
16	2.372.654,93	575.807,34
17	2.372.742,88	575.790,10
18	2.372.799,77	575.768,42
19	2.372.848,65	575.757,24
20	2.372.849,35	575.744,79
21	2.372.896,69	575.719,57
22	2.372.936,61	575.724,69
23	2.372.996,68	575.709,03
24	2.373.055,55	575.755,09
25	2.373.099,00	575.810,93
26	2.373.151,35	575.842,99
27	2.373.171,38	575.860,59
28	2.373.197,80	575.866,33
Diện tích: 106.400 (m²)		

3. Khu vực thuộc xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45' múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.343.676,83	553.942,73
2	2.343.672,98	553.955,11
3	2.343.659,36	553.971,70
4	2.343.646,27	553.984,36
5	2.343.632,26	553.991,76

Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45' múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
6	2.343.617,82	553.997,86
7	2.343.610,39	554.009,66
8	2.343.586,43	554.026,10
9	2.343.553,77	554.029,07
10	2.343.519,41	554.039,83
11	2.343.519,10	554.065,15
12	2.343.451,88	554.120,73
13	2.343.435,70	554.113,97
14	2.343.404,72	554.047,55
15	2.343.383,43	554.045,37
16	2.343.373,12	554.077,05
17	2.343.356,78	554.093,90
18	2.343.339,69	554.090,96
19	2.343.331,50	554.081,20
20	2.343.287,02	554.071,31
21	2.343.268,71	554.075,81
22	2.343.239,50	554.094,15
23	2.343.217,38	554.083,36
24	2.343.214,61	554.113,47
25	2.343.203,90	554.121,50
26	2.343.188,74	554.124,17
27	2.343.157,77	554.106,94
28	2.343.158,39	554.079,28
29	2.343.154,21	554.062,66
30	2.343.129,76	554.032,99
31	2.343.123,38	554.033,32
32	2.343.115,22	554.018,03
33	2.343.115,91	553.993,04
34	2.343.108,49	553.975,72
35	2.343.136,13	553.968,07
36	2.343.151,74	553.937,23
37	2.343.181,62	553.897,69
38	2.343.199,26	553.890,08

Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45' múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
39	2.343.214,36	553.864,91
40	2.343.227,76	553.864,86
41	2.343.235,66	553.858,25
42	2.343.246,36	553.876,80
43	2.343.283,66	553.879,80
44	2.343.313,86	553.862,62
45	2.343.313,87	553.875,01
46	2.343.308,87	553.891,13
47	2.343.334,57	553.907,17
48	2.343.348,44	553.876,86
49	2.343.360,87	553.873,86
50	2.343.420,49	553.899,33
51	2.343.447,83	553.880,16
52	2.343.459,72	553.911,25
53	2.343.454,73	553.946,45
54	2.343.484,24	553.951,84
55	2.343.542,96	553.981,20
56	2.343.554,86	553.980,01
57	2.343.601,40	553.944,65
58	2.343.620,13	553.918,95
59	2.343.647,34	553.902,10
Diện tích: 82.700 (m²)		

4. Khu vực thuộc xã Thọ Văn, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45' múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.352.875,89	547.075,61
2	2.352.855,16	547.087,32
3	2.352.831,33	547.097,01
4	2.352.813,36	547.103,15
5	2.352.797,40	547.104,48
6	2.352.767,77	547.073,61

7	2.352.735,66	547.059,11
8	2.352.670,17	547.018,69
9	2.352.632,41	546.986,53
10	2.352.641,07	546.977,20
11	2.352.593,56	546.872,20
12	2.352.608,76	546.871,91
13	2.352.637,53	546.873,83
14	2.352.665,07	546.882,96
15	2.352.700,77	546.911,28
16	2.352.740,47	546.956,96
17	2.352.765,77	546.981,74
18	2.352.824,32	547.020,91
19	2.352.856,29	547.050,33
Diện tích: 24.900 (m²)		

5. Khu vực Núi Kháo Con thuộc xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ

Tên điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.378.225,99	572.145,87
2	2.377.972,86	572.310,80
3	2.377.725,87	572.021,67
4	2.377.938,30	571.815,37
5	2.378.143,49	571.971,98
Diện tích: 133.000 (m²)		

6. Khu vực Núi Suốt thuộc xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.380.287,756	574.391,636
2	2.380.027,389	574.765,572
3	2.379.834,805	574.868,050
4	2.379.660,614	574.774,509

5	2.379.952,282	574.173,604
6	2.380.104,188	574.072,252
7	2.380.238,572	574.183,771
Diện tích: 262.700 (m²)		

7. Khu vực đồi Nhà Bò, thôn Thống Nhất và thôn Đại Thắng thuộc xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2.368.257,90	571.561,11
2	2.368.246,92	571.592,98
3	2.368.195,09	571.636,21
4	2.368.204,32	571.648,70
5	2.368.235,91	571.624,16
6	2.368.296,15	571.655,61
7	2.368.315,17	571.599,91
8	2.368.341,58	571.610,68
9	2.368.379,27	571.525,91
10	2.368.409,61	571.556,91
11	2.368.389,04	571.579,31
12	2.368.400,65	571.595,62
13	2.368.389,10	571.615,57
14	2.368.396,04	571.624,99
15	2.368.472,54	571.583,27
16	2.368.468,09	571.686,25
17	2.368.494,52	571.688,54
18	2.368.419,41	571.833,44
19	2.368.362,59	571.788,05
20	2.368.329,42	571.812,58
21	2.368.306,33	571.842,64
22	2.368.331,61	571.900,24
23	2.368.291,03	571.920,57
24	2.368.286,91	571.941,58
25	2.368.325,65	571.987,98
26	2.368.385,68	572.013,19
27	2.368.377,09	572.050,48

28	2.368.429,33	572.039,02
29	2.368.456,58	572.002,36
30	2.368.489,73	572.014,61
31	2.368.547,52	571.997,93
32	2.368.609,53	572.018,75
33	2.368.601,68	572.057,91
34	2.368.521,35	572.072,05
35	2.368.461,14	572.114,34
36	2.368.349,35	572.122,80
37	2.368.310,62	572.195,11
38	2.368.234,31	572.279,90
39	2.368.185,39	572.375,76
40	2.368.103,29	572.397,05
41	2.368.046,00	572.434,32
42	2.367.937,19	572.401,15
43	2.367.901,59	572.411,92
44	2.367.860,98	572.380,06
45	2.367.909,31	572.328,52
46	2.367.950,58	572.320,35
47	2.368.021,41	572.368,33
48	2.368.063,50	572.293,07
49	2.368.106,25	572.326,19
50	2.368.116,62	572.317,29
51	2.368.117,56	572.240,25
52	2.368.180,95	572.178,13
53	2.368.170,89	572.157,57
54	2.368.116,11	572.189,19
55	2.368.087,99	572.098,81
56	2.368.070,49	572.086,77
57	2.367.997,13	572.074,21
58	2.367.976,87	572.119,85
59	2.367.960,05	572.097,51
60	2.367.914,32	572.103,87
61A	2.367.948,41	572.049,80
62A	2.368.077,40	571.991,97
63A	2.368.231,22	571.869,21
64A	2.368.131,57	571.744,18

66	2.367.855,08	571.973,50
67	2.367.812,93	571.895,16
68	2.367.768,28	571.901,61
69	2.367.757,41	571.805,82
70	2.367.867,32	571.752,31
71	2.367.864,66	571.694,00
72	2.367.929,43	571.645,90
73	2.367.971,22	571.605,08
74	2.368.017,18	571.638,46
75	2.368.040,21	571.745,79
76	2.368.112,48	571.744,34
77	2.368.078,55	571.634,09
78	2.368.113,91	571.632,08
79	2.368.131,74	571.553,26
80	2.368.154,67	571.513,68
81	2.368.193,42	571.570,47
82	2.368.246,67	571.518,68
Diện tích: 28,57 ha		

8. Khu vực đồi Cao thuộc xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
ĐC-01	2.379.302,13	575.539,05
ĐC-02	2.379.099,35	575.680,39
ĐC-03	2.379.057,10	575.526,45
ĐC-04	2.379.073,84	575.361,41
ĐC-05	2.379.175,81	575.341,25
ĐC-06	2.379.264,91	575.398,11
Diện tích: 55.000 (m²)		

9. Khu vực đồi Bóng Xanh thuộc xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
BX-1	2.378.954,91	575.407,60

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
BX-2	2.378.825,02	575.480,82
BX-3	2.378.703,79	575.343,00
BX-4	2.378.656,76	575.323,08
BX-5	2.378.704,61	575.227,00
BX-6	2.378.823,53	575.176,81
BX-7	2.378.831,43	575.109,79
BX-8	2.378.893,34	575.056,69
BX-9	2.378.945,39	575.082,61
BX-10	2.379.030,66	575.249,48
BX-11	2.379.002,70	575.275,52
Diện tích: 86.000 (m²)		

10. Khu vực đồi Rừng Sòng thuộc xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ:

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.372.958,244	574.940,156
2	2.372.933,516	574.848,132
3	2.372.799,776	574.939,109
4	2.372.800,887	574.952,108
5	2.372.793,908	575.059,193
6	2.372.843,584	575.166,601
7	2.372.887,608	575.143,941
8	2.373.000,274	575.239,931
9	2.372.994,305	575.265,652
10	2.373.047,718	575.328,939
11	2.373.118,905	575.199,670
12	2.373.216,183	575.196,105
13	2.373.265,235	575.201,827
14	2.373.349,559	575.133,650
15	2.373.305,034	575.100,109
16	2.373.253,113	575.081,961
17	2.373.228,775	575.090,341

18	2.373.227,942	574.969,437
19	2.373.268,080	574.942,102
20	2.373.273,898	574.871,720
21	2.373.129,737	574.887,300
22	2.373.093,790	574.865,157
Diện tích: 147.800 (m²)		

11. Khu vực đồi Trăn, thôn Ngọc Thạch 2, xã Hoàng An, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.363.000,64	581.941,21
2	2.362.987,91	581.892,45
3	2.362.997,46	581.893,87
4	2.363.024,36	581.807,11
5	2.363.015,93	581.803,47
6	2.363.012,10	581.778,98
7	2.363.033,24	581.779,35
8	2.363.034,52	581.799,79
9	2.363.136,74	581.810,13
10	2.363.137,52	581.775,03
11	2.363.152,82	581.774,71
12	2.363.157,46	581.794,71
13	2.363.177,60	581.791,68
14	2.363.191,13	581.872,92
15	2.363.123,22	581.879,94
16	2.363.078,20	581.895,11
Diện tích: 17.700 (m²)		

12. Khu vực khu 6, xã Bình Phú, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2.369.433,81	563.885,29

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
2	2.369.431,03	563.908,29
3	2.369.410,37	563.924,56
4	2.369.346,25	563.916,05
5	2.369.279,94	563.947,30
6	2.369.254,51	563.950,68
7	2.369.190,99	563.945,70
8	2.369.147,10	563.923,86
9	2.369.121,66	563.944,62
10	2.369.053,48	563.961,48
11	2.369.053,67	563.984,54
12	2.369.045,33	563.986,94
13	2.369.040,11	563.948,96
14	2.369.064,71	563.932,75
15	2.369.080,46	563.934,63
16	2.369.090,14	563.907,91
17	2.369.082,11	563.881,73
18	2.369.106,22	563.871,40
19	2.369.148,43	563.848,70
20	2.369.171,13	563.829,85
21	2.369.199,74	563.841,16
22	2.369.207,08	563.853,95
23	2.369.237,19	563.859,17
24	2.369.243,49	563.840,13
25	2.369.266,20	563.849,36
26	2.369.267,59	563.870,01
27	2.369.282,27	563.876,43
28	2.369.306,02	563.883,60
29	2.369.316,47	563.854,53
30	2.369.321,29	563.836,65
31	2.369.323,93	563.818,98
32	2.369.307,97	563.809,62
33	2.369.289,89	563.809,64
34	2.369.282,94	563.798,74
35	2.369.297,26	563.783,13

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
36	2.369.296,28	563.750,59
37	2.369.260,25	563.745,17
38	2.369.275,90	563.701,56
39	2.369.340,90	563.724,18
40	2.369.350,97	563.745,52
41	2.369.363,57	563.750,95
42	2.369.362,06	563.771,33
43	2.369.379,36	563.773,80
44	2.369.391,33	563.768,08
45	2.369.398,27	563.780,04
46	2.369.354,78	563.818,79
47	2.369.341,90	563.845,07
48	2.369.343,54	563.854,66
49	2.369.346,86	563.855,64
50	2.369.349,67	563.865,61
51	2.369.354,57	563.872,72
52	2.369.374,57	563.876,09
53	2.369.390,54	563.880,08
54	2.369.396,92	563.872,19
Diện tích: 36.000 (m²)		

13. Khu vực khu 20, xã Vạn Xuân, tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.353.368,95	550.420,83
2	2.353.383,17	550.442,30
3	2.353.390,51	550.461,17
4	2.353.394,86	550.473,90
5	2.353.402,75	550.504,57
6	2.353.412,48	550.500,18
7	2.353.435,15	550.498,92
8	2.353.467,52	550.489,90
9	2.353.488,35	550.497,66
10	2.353.509,78	550.512,43
11	2.353.531,66	550.533,19

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
12	2.353.583,56	550.547,19
13	2.353.577,98	550.570,68
14	2.353.574,46	550.581,12
15	2.353.559,40	550.579,39
16	2.353.544,61	550.572,55
17	2.353.539,32	550.579,60
18	2.353.526,03	550.573,06
19	2.353.515,37	550.564,55
20	2.353.510,42	550.567,27
21	2.353.503,03	550.589,77
22	2.353.493,65	550.593,89
23	2.353.464,68	550.609,85
24	2.353.457,17	550.614,68
25	2.353.456,45	550.617,40
26	2.353.458,05	550.623,18
27	2.353.460,98	550.637,57
28	2.353.441,72	550.639,58
29	2.353.434,68	550.648,17
30	2.353.386,40	550.638,11
31	2.353.374,57	550.632,98
32	2.353.367,64	550.627,39
33	2.353.366,31	550.618,60
34	2.353.348,37	550.619,02
35	2.353.334,45	550.618,66
36	2.353.311,87	550.640,43
37	2.353.299,65	550.652,21
38	2.353.268,24	550.673,16
39	2.353.262,06	550.678,70
40	2.353.258,69	550.671,22
41	2.353.255,17	550.659,39
42	2.353.250,72	550.650,35
43	2.353.253,33	550.652,45
44	2.353.269,80	550.659,41
45	2.353.277,46	550.659,66
46	2.353.285,74	550.653,58
47	2.353.294,03	550.647,71
48	2.353.301,46	550.642,17
49	2.353.305,54	550.638,62
50	2.353.312,42	550.633,57
51	2.353.310,02	550.626,77

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
52	2.353.316,10	550.622,55
53	2.353.304,82	550.607,21
54	2.353.283,23	550.584,37
55	2.353.293,03	550.576,14
56	2.353.318,50	550.550,64
57	2.353.331,73	550.562,17
58	2.353.335,63	550.550,29
59	2.353.367,82	550.543,79
60	2.353.370,82	550.549,14
61	2.353.379,73	550.544,57
62	2.353.396,94	550.531,62
63	2.353.389,82	550.502,29
64	2.353.383,25	550.483,52
65	2.353.383,52	550.473,55
66	2.353.383,86	550.465,37
67	2.353.384,48	550.461,98
68	2.353.383,75	550.458,25
69	2.353.383,47	550.456,08
70	2.353.379,52	550.448,33
71	2.353.371,65	550.435,62
72	2.353.364,19	550.424,59
Diện tích: 25.900,18 (m²)		

14. Khu vực khu 14 - Tiên Phú, xã Trạm Thán tỉnh Phú Thọ

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2.376.071,58	549.551,10
2	2.376.061,02	549.561,06
3	2.376.051,89	549.568,02
4	2.376.045,00	549.573,73
5	2.376.036,58	549.579,55
6	2.376.025,54	549.586,80
7	2.376.010,98	549.595,04
8	2.376.000,01	549.600,99
9	2.375.997,83	549.602,16
10	2.375.991,24	549.605,28

Tên Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
11	2.375.969,78	549.613,51
12	2.375.967,19	549.607,25
13	2.375.963,85	549.590,65
14	2.375.965,85	549.589,53
15	2.375.964,16	549.582,82
16	2.375.962,60	549.580,02
17	2.375.961,00	549.575,54
18	2.375.959,80	549.572,07
19	2.375.959,58	549.560,74
20	2.375.962,93	549.546,75
21	2.375.967,85	549.538,67
22	2.375.980,05	549.512,59
23	2.375.982,72	549.513,77
24	2.375.985,49	549.499,80
25	2.375.985,95	549.488,51
26	2.375.991,69	549.473,30
27	2.375.994,67	549.475,32
28	2.376.003,87	549.480,87
29	2.376.010,31	549.484,92
30	2.376.017,22	549.485,10
31	2.376.024,90	549.484,29
32	2.376.034,15	549.482,98
33	2.376.050,11	549.483,36
34	2.376.047,25	549.496,44
35	2.376.045,60	549.502,00
36	2.376.042,80	549.511,71
37	2.376.038,85	549.526,97
38	2.376.044,30	549.529,66
39	2.376.057,15	549.537,12
40	2.376.062,32	549.541,29
Diện tích: 9.061,7 (m²)		

15. Khu vực đồi Thạch Anh, thôn Tân Tiến, xã Đạo Trù, tỉnh Phú Thọ

Điểm	Hệ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi 3 ⁰	Diện tích
------	---	-----------

góc	X(m)	Y(m)	(ha)
1	2.378.467,25	580.234,46	2,62 (ha)
2	2.378.260,91	580.272,78	
3	2.378.257,55	580.259,27	
4	2.378.246,28	580.259,76	
5	2.378.239,62	580.212,67	
6	2.378.242,11	580.171,41	
7	2.378.247,94	580.158,62	
8	2.378.256,62	580.149,45	
9	2.378.261,38	580.137,15	
10	2.378.283,08	580.115,53	
11	2.378.325,96	580.096,68	
12	2.378.335,94	580.115,33	
13	2.378.408,74	580.145,36	
14	2.378.431,66	580.165,25	
15	2.378.463,57	580.202,05	

16. Khu vực khu 6, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2.371.701,28	556.751,54
2	2.371.646,90	556.807,50
3	2.371.543,68	556.713,30
4	2.371.590,02	556.649,98
5	2.371.541,44	556.587,68
6	2.371.580,47	556.578,81
7	2.371.569,74	556.552,87
8	2.371.578,69	556.545,88
9	2.371.566,82	556.507,92
10	2.371.578,92	556.505,50

11	2.371.594,43	556.511,44
12	2.371.619,18	556.542,81
Diện tích: 2,38 ha		

17. Khu vực thôn Xuân Dương, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ

Khu vực	Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
		X (m)	Y (m)	
KHU I	1	2282369,93	596471,39	1,07
	2	2282304,92	596506,38	
	3	2282241,30	596545,19	
	4	2282221,52	596511,26	
	5	2282210,25	596488,29	
	6	2282245,61	596472,29	
	7	2282267,65	596455,50	
	8	2282278,63	596444,79	
	9	2282300,51	596406,76	
	10	2282305,97	596394,48	
	11	2282328,48	596393,06	
	12	2282330,34	596397,91	
	13	2282334,43	596405,25	
	14	2282344,99	596419,04	
	15	2282352,15	596429,62	
	16	2282347,49	596432,66	
	17	2282343,70	596439,14	
	18	2282359,97	596460,27	
KHU II	1	2282310,23	596167,62	1,6
	2	2282323,89	596172,74	
	3	2282345,14	596176,29	
	4	2282381,79	596182,40	
	5	2282371,09	595963,54	
	6	2282346,13	595975,64	
	7	2282325,12	595983,71	
	8	2282278,92	596001,52	

18. Khu vực đồi Quả Bóng, xã Hợp lý, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2378229,95	549622,03
2	2378200,65	549724,57
3	2378192,39	550054,16
4	2378164,72	550139,57
5	2377961,88	550124,01
6	2377888,77	549963,10
7	2377941,12	549782,64
8	2377984,92	549782,23
9	2377994,36	549721,69
10	2377992,92	549697,57
11	2377972,77	549694,10
12	2377955,87	549698,26
13	2377919,14	549717,50
14	2377871,48	549576,24
15	2377905,75	549558,14
16	2377866,74	549453,39
17	2377935,13	549412,90
18	2377961,98	549356,37
19	2378057,43	549361,85
20	2378107,26	549416,59
21	2378126,22	549448,34
22	2378095,98	549486,44
23	2378076,97	549522,68
24	2378116,41	549542,66
25	2378156,51	549499,52
Diện tích: 19,9 ha		

19. Khu vực đòi Đính Tế, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN 2000 Kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	2372609,90	549770,45

2	2372527,55	549826,80
3	2372493,35	549751,45
4	2372567,25	549713,29
5	2372556,27	549644,53
6	2372506,80	549627,80
7	2372496,90	549527,60
8	2372474,50	549494,00
9	2372554,50	549429,80
10	2372673,37	549419,79
11	2372679,60	549451,15
12	2372775,40	549520,70
13	2372785,65	549664,30
14	2372732,50	549734,30
15	2372609,90	549770,45
Diện tích: 8,23 ha		

20. Khu vực đồi Rừng Hin, xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ

Điểm góc	Hệ VN 2000	
	Kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	2364254,15	567031,16
2	2364292,97	567070,20
3	2364294,51	567110,53
4	2364255,08	567192,87
5	2364150,68	567301,28
6	2364124,28	567279,51
7	2363993,52	567366,23
8	2363950,08	567312,61
9	2363965,67	567193,45
10	2364019,15	567117,36
11	2364102,12	567089,43
12	2364090,37	567031,17
Diện tích: 6, 91 ha		